SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La; Thời gian ký: 2025-12-30T16:50:56+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 155/2025/NQ-HĐND	*Sơn La, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 845/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1275/BC-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến khai, thu, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí.

Điều 3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí

(quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Mức thu, miễn, giảm lệ phí

(quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

3. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

a) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật là cơ quan nhà nước thực hiện nộp toàn bộ số phí thu được (100%) vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao là cơ quan nhà nước*) thực hiện được để lại một phần số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

c) Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực

a) Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Nghị quyết số 53/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân tỉnh bãi bỏ khoản 1.1 mục 1 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân tỉnh; điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân tỉnh.

d) Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

e) Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các nội dung về kê khai, thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng, quyết toán phí; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 38 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, Vũ Phương, 150 b.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lò Minh Hùng

Phụ lục I

MỨC THU, MIỄN, GIẢM, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân đề nghị công nhận, bình tuyển cây mẹ, cây đầu dòng; bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Mức thu phí

a) Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

b) Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống cây lâm nghiệp mức thu cụ thể như sau:

Đối với bình tuyển, công nhận rừng giống cây lâm nghiệp: mức thu 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: Mức thu 2.400.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

II. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng miễn nộp phí:

- Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè phục vụ các hoạt động: sự kiện chính trị và hoạt động văn hóa, thể thao; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống cháy nổ; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.

- Sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè: Tổ chức sự kiện tang lễ, Tổ chức đám cưới.

2. Mức thu phí:

Phí sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè vào mục đích: phục vụ thi công xây dựng công trình; tập kết, thu gom rác thải, vật liệu xây dựng; trông, giữ phương tiện tham gia giao thông:

- Các tuyến đường đô thị thuộc địa bàn các xã, phường: 5.000 đồng/m^2/ngày.

- Các tuyến đường xã, đường thôn thuộc địa bàn các xã, phường: 2.000 đồng/m^2/ngày.

III. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí:

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

IV. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối

tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí:

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

V. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng

1. Đối tượng miễn, giảm

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới mười tuổi.

Người thuộc hộ nghèo.

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người thuộc hộ cận nghèo.

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2, Luật Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Người khuyết tật nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

Người nộp phí xuất trình Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc thông tin công dân trên tài khoản định danh điện tử (ứng dụng VNeID); thẻ sinh viên, học sinh, học viên do các nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam cấp để xác định đối tượng được miễn, giảm phí theo độ tuổi, nơi cư trú, sinh viên, học sinh, học viên quy định tại khoản 1 mục này.

2. Mức thu phí:

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/lượt/người.

Đối với trẻ em (từ đủ 10 đến dưới 16 tuổi): 5.000 đồng/lượt/người.

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

VI. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đăng ký kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

Mức thu phí:

Cấp mới Giấy chứng nhận: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

Cấp lại Giấy chứng nhận: 700.000 đồng/hồ sơ.

VII. Phí thư viện

1. Đối tượng miễn, giảm:

a) Đối tượng miễn phí: Trẻ em, người cao tuổi, thương binh, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Thư viện.

b) Giảm 50% mức thu phí:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá theo quy định của pháp luật bao gồm: Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Người tàn tật, người già cô đơn; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Đối tượng thuộc từ hai trường hợp giảm phí trở lên quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì chỉ được giảm 50% mức thu phí.

2. Mức thu phí:

Đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên: 30.000 đồng/thẻ/năm.

Đối với cá nhân không có thẻ: 5.000 đồng/người/lượt.

Trường hợp sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), mức thu phí bằng 05 lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

3. Tỷ lệ để tại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

VIII. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Mức phí đối với các Nhóm dự án *(triệu đồng)*					
		1	2	3	4	5	6
1	Đến 10	5,6	6,02	6,16	6,44	6,72	4,2
2	Trên 10 đến 20	8,75	9,1	9,45	9,8	10,5	6,3
3	Trên 20 đến 50	14,7	15,4	15,75	16,1	16,8	10,5
4	Trên 50 đến 100	26,25	26,6	27,3	28,7	30,1	18,9
5	Trên 100 đến 200	29,05	29,4	30,1	31,5	32,9	21
6	Trên 200 đến 500	37,8	38,5	39,2	41,3	43,4	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	42,7	43,4	44,45	46,2	48,3	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	45,5	46,9	47,95	50,4	52,5	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	46,9	47,6	49	51,45	53,55	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	49	49,7	51,1	53,2	55,3	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	50,75	51,8	53,2	55,3	57,4	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	53,9	54,6	56	58,8	60,9	39,2
13	Trên 7.000	58,8	60,2	61,6	64,4	67,2	42,7
14	Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.						

Ghi chú:

Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng.

Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông).

Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi.

Nhóm 4. Dự án giao thông.

Nhóm 5. Dự án công nghiệp.

Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên).

IX. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

Mức thu phí:

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí (triệu đồng)
1	Đến 10	4,2
2	Trên 10 đến 20	6,3
3	Trên 20 đến 50	10,5
4	Trên 50 đến 100	18,9
5	Trên 100 đến 200	21
6	Trên 200 đến 500	27,3
7	Trên 500 đến 1.000	30,8
8	Trên 1.000 đến 1.500	33,6
9	Trên 1.500 đến 2.000	34,3
10	Trên 2.000 đến 3.000	35,7
11	Trên 3.000 đến 5.000	37,1
12	Trên 5.000 đến 7.000	39,2
13	Trên 7.000	42,7

X. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng miễn nộp phí: Cá nhân đề nghị thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Đối với tổ chức**		
1	Cấp lần đầu quyền sử dụng đất		
a	Dự án có quy mô diện tích dưới 1.000 m^2 đất	Bộ hồ sơ	1.050.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
b	Dự án có quy mô diện tích từ 1.000 đến dưới 5.000m^2 đất	Bộ hồ sơ	2.110.000
c	Dự án có quy mô diện tích từ 5.000 đến dưới 10.000m^2 đất	Bộ hồ sơ	3.170.000
d	Dự án có quy mô diện tích từ 10.000 đến dưới 100.000m^2 đất	Bộ hồ sơ	5.290.000
e	Dự án có quy mô diện tích từ 100.000 đến dưới 300.000m^2 đất	Bộ hồ sơ	6.900.000
f	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 đến dưới 500.000m^2 đất	Bộ hồ sơ	8.050.000
g	Dự án có quy mô diện tích từ 500.000m^2 đất trở lên	Bộ hồ sơ	8.600.000
2	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 mục I nêu trên.	
II	**Đối với cá nhân**		
1	Cấp lần đầu quyền sử dụng đất		
a	Trường hợp sử dụng đất làm nhà ở		
	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	210.000
	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	100.000
b	Trường hợp sử dụng đất kinh doanh		
	Đối với khu vực đô thị	Bộ hồ sơ	310.000
	Khu vực nông thôn	Bộ hồ sơ	150.000
2	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại điểm 1 mục II nêu trên.	

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XI. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 4.600.000 đồng/hồ sơ.

XII. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Mức thu phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 3.700.000 đồng/hồ sơ.

XIII. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

Mức thu phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (bao gồm: cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép): 4.600.000 đồng/hồ sơ.

XIV. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng miễn nộp phí:

Cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tất, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ đối với trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**BẢN ĐỒ**		
1	Bản đồ giấy (Bản đồ địa chính)		
a	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Tờ	45.000
b	Bản đồ cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Tờ	55.000
c	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/1.000	Tờ	35.000
d	Bản đồ tọa độ tỷ lệ 1/5.000	Tờ	45.000
2	Tư liệu tọa độ, độ cao		
2.1	Tọa độ cơ sở		
	Tọa độ cơ sở hạng 4	Điểm	35.000
2.2	Độ cao cơ sở		
	Hạng 4	Điểm	25.000
3	Bản đồ dạng số (Ghi trên đĩa CD)		
	Bản đồ địa chính		
a	Tỷ lệ 1/1.000		
a1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	3.500
a2	Thửa đất	Lớp	60.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a3	Điểm quan trọng	Lớp	20.000
a4	Giao thông - G	Lớp	25.000
a5	Thủy hệ - T	Lớp	25.000
a6	Địa giới - Đ	Lớp	20.000
a7	Quy hoạch - Q	Lớp	40.000
a8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	10.000
a9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	20.000
a10	Ghi chú độ cao (tùy chọn)	Lớp	35.000
b	Tỷ lệ 1/5.000		
b1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	5.000
b2	Thửa đất	Lớp	90.000
b3	Điểm quan trọng	Lớp	35.000
b4	Giao thông - G	Lớp	50.000
b5	Thủy hệ - T	Lớp	50.000
b6	Địa giới - Đ	Lớp	25.000
b7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
b8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
b9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	25.000
b10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	25.000
c	Tỷ lệ 1/10.000		
c1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	10.000
c2	Thửa đất	Lớp	115.000
c3	Điểm quan trọng	Lớp	75.000
c4	Giao thông - G	Lớp	75.000
c5	Thủy hệ - T	Lớp	75.000
c6	Địa giới - Đ	Lớp	30.000
c7	Quy hoạch - Q	Lớp	95.000
c8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	40.000
c9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	40.000
c10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	300.000
d	Tỷ lệ 1/25.000		
d1	Điểm KCTĐ - K	Lớp	15.000
d2	Thửa đất	Lớp	165.000
d3	Điểm quan trọng	Lớp	115.000
d4	Giao thông - G	Lớp	95.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
d5	Thủy hệ - T	Lớp	50.000
d6	Địa giới - Đ	Lớp	130.000
d7	Quy hoạch - Q	Lớp	65.000
d8	Sơ đồ phân vùng	Lớp	65.000
d9	Cơ sở hạ tầng	Lớp	65.000
d10	Địa hình (tùy chọn)	Lớp	130.000
II	**THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**		
1	Thống kê các loại đất	Xã	20.000
2	Hồ sơ (giao đất, cấp đất, thu hồi đất, chuyển nhượng đất, thanh tra)		
2.1	Dưới 10 tờ	Hồ sơ	20.000
2.2	Từ 11 đến 20 tờ	Hồ sơ	25.000
2.3	Từ 21 đến 30 tờ	Hồ sơ	35.000
2.4	Từ 31 đến 50 tờ	Hồ sơ	55.000
2.5	Từ 51 tờ trở lên	Hồ sơ	65.000
3	Phí khai thác các bản đồ chuyên đề: Được áp dụng theo bản đồ cùng tỷ lệ.		

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 90% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XV. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng miễn nộp phí:

Cá nhân yêu cầu cung cấp thông tỉn về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tất, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ.

2. Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc

quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 85% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XVI. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng miễn nộp phí:

Cá nhân đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cá nhân, hộ gia đình đăng ký biện pháp bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Chỉnh lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này.

2. Mức thu phí:

Phí đăng ký biện pháp bảo đảm lần đầu: 80.000 đồng/hồ sơ.

Phí đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ.

Phí đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ.

Phí xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

Phí cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký biện pháp bảo đảm: 25.000 đồng/trường hợp.

3. Tỷ lệ để lại: Tổ chức thu phí (đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của pháp luật (*trừ tổ chức được giao thu phí là cơ quan nhà nước*)) được trích lại 85% số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

XVII. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Mức thu phí

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	**Quặng khoáng sản kim loại**		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng măng-gan (mangan)	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	55.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	40.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	225.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	50.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	50.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	1.500
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	m^3	7.500
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp tát, mỹ nghệ)	m^3	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m^3	4.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp meo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m^3	4.200
4	Đá làm fluorit	m^3	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	60.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	4.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m^3	60.000
7	Cát vàng	m^3	6.000
8	Cát trắng	m^3	9.000
9	Các loại cát khác	m^3	4.500
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	2.700
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	37.500
13	Cao lanh	Tấn	5.500
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	25.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	8.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nefrite)	Tấn	60.000
20	Cuội, sạn	m^3	7.500
21	Đất làm thạch cao	m^3	2.500
22	Các loại đất khác	m^3	1.500
23	Talc, diatomit	Tấn	25.000
24	Graphit, serecit	Tấn	4.000
25	Phen – sờ - phát (felspat)	Tấn	4.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
26	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	2.500
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu nêu trên.

XVIII. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

Mức thu phí

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường, không tổ chức kiểm tra thực tế	Giấy phép /Dự án, cơ sở	12.500.000
2	Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức khảo sát tại nơi thực hiện dự án	Giấy phép /Dự án, cơ sở	27.400.000
3	Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập đoàn kiểm tra		
a	Trường hợp không quan trắc chất thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	18.800.000
b	Trường hợp quan trắc nước thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	33.600.000
c	Trường hợp quan trắc khí thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	34.100.000
d	Trường hợp quan trắc nước thải và khí thải	Giấy phép /Dự án, cơ sở	39.100.000
4	Đối với dự án, cơ sở đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Giấy phép/Dự án, cơ sở	2.900.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Đối với dự án, cơ sở dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Giấy phép/Dự án, cơ sở	3.450.000

Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

Phụ lục II

MỨC THU, MIỄN, GIẢM LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 155/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

I. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam (không có yếu tố nước ngoài) thực hiện thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam (không có yếu tố nước ngoài)		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	8.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	8.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại việc kết hôn):	Đồng/lần	30.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	Đồng/lần	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.	Đồng/lần	28.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/bản	15.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.	Đồng/lần	8.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký các sự kiện hộ tịch có liên quan đến yếu tố nước ngoài		
-	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	Đồng/lần	75.000
-	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	Đồng/lần	75.000
-	Kết hôn		
+	Đăng ký kết hôn mới	Đồng/lần	750.000
+	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/lần	1.500.000
-	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/lần	75.000
-	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/lần	1.500.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của Công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/lần	75.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/lần	75.000

II. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

Người sử dụng người lao động nước ngoài thực hiện thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/Giấy phép.

c) Gia hạn giấy phép lao động: 600.000 đồng/Giấy phép.

III. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (*trong trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp*) của cá nhân có liên quan đến nuôi trồng, khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh Sơn La.

c) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.

d) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động về đất đai do thay đổi thông tin (thay đổi họ, chữ đệm và tên khai sinh, thông tin về thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước) của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

e) Miễn lệ phí cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tài sản gắn liền với đất do giấy chứng nhận đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng hoặc do lỗi của cơ quan đăng ký đất đai.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	**Mức thu áp dụng đối với cá nhân tại các phường**		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
a	Cấp lần đầu	Đồng/Giấy	90.000
b	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	30.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)		
a	Cấp lần đầu	Đồng/Giấy	25.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
b	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	20.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	28.000
4	Trích lục bản đồ, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	15.000
II	**Mức thu áp dụng đối với cá nhân tại xã**	Bằng 50% mức thu tương ứng đối với mỗi nội dung quy định tại mục I nêu trên	
III	**Mức thu áp dụng đối với tổ chức**		
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/Giấy	400.000
2	Trường hợp Giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)	Đồng/Giấy	100.000
3	Cấp lại, cấp đổi, đăng ký biến động đất đai (bao gồm chứng nhận (xác nhận) biến động vào giấy chứng nhận đã cấp và cấp mới giấy chứng nhận)	Đồng/Giấy	40.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/Lần	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/Lần	30.000

IV. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Các đối tượng được miễn lệ phí cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung tại: khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, điểm b khoản 1 Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, điểm b khoản 1 Điều 79 Luật Điện lực số 61/2024/QH15, điểm c khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15.

b) Miễn lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với chủ đầu tư thực hiện đăng ký thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu:

- Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 75.000 đồng/giấy phép.

- Cấp phép xây dựng các công trình: 150.000 đồng/giấy phép.

- Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

V. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Cá nhân, hộ kinh doanh thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực đăng ký thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh.

b) Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh.

c) Miễn lệ phí đăng ký kinh doanh đối với Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh thực hiện đăng ký thông qua dịch vụ công trực tuyến.

2. Mức thu lệ phí:

Lệ phí đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh (*gồm: cấp mới, cấp lại, cấp đổi, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký Liên Liên Hiệp hợp tác xã, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã*): 50.000 đồng/lần cấp.

Trường hợp thực hiện đồng thời đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký và cập nhật các thông tin về địa chỉ do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo mức thu này./.